



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 02

Ngày 10 tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

02/01/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 01/2025/QĐ-UBND về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La.	3
06/01/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 02/2025/QĐ-UBND quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La	18
06/01/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 03/2025/QĐ-UBND quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	23

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

01/01/2025	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 01/CT-UBND phát động phong trào thi đua năm 2025.	28
02/01/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 14/QĐ-UBND về việc ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La.	34

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Thực hiện Nghị quyết số 443/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 435/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2024 và Tờ trình số 461/TTr-STC ngày 30 tháng 12 năm 2024 và ý kiến tán thành các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2025

2. Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Điều lệ tổ chức, hoạt động và quy chế quản lý sử dụng quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La và Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi điểm a, khoản 2, Điều 8 Điều lệ ban hành kèm theo Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Điều lệ tổ chức, hoạt động và quy chế quản lý sử dụng quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La.

dụng quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Hội đồng quản lý Quỹ phát triển đất tỉnh; Quỹ phát triển đất tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH SƠN LA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND
ngày 02/01/2025 của UBND tỉnh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Điều lệ này quy định chi tiết về tổ chức, hoạt động và cơ chế tài chính của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Quỹ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.
2. Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La.
3. Tổ chức được ứng vốn từ Quỹ phát triển đất theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ này.
4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có liên quan đến Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La.

**Chương II
ĐỊA VỊ PHÁP LÝ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ
VÀ QUYỀN HẠN CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH SƠN LA**

Điều 3. Tên gọi, trụ sở, địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân và chức năng của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La

1. Tên gọi của Quỹ: Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La.
2. Địa chỉ trụ sở: Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La, trụ sở đặt tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La, địa chỉ: Trung tâm hành chính tỉnh, Quảng trường Tây Bắc, phường Chiềng Coi, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
3. Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trực thuộc UBND tỉnh Sơn La, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, không vì mục đích lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn.
4. Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản, hạch toán độc lập, có vốn điều lệ.

5. Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La có chức năng tiếp nhận, huy động vốn theo quy định để thực hiện nhiệm vụ ứng vốn và được hoàn trả vốn ứng theo quy định tại Điều 114 Luật Đất đai năm 2024, Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

6. Người đại diện theo pháp luật là Giám đốc Quỹ.

Điều 4. Nhiệm vụ của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La

1. Quản lý, bảo toàn và phát triển vốn.

2. Thực hiện các nhiệm vụ ứng vốn theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện thu hồi vốn ứng theo quy định.

3. Chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý tài chính, tài sản, kế toán, kiểm toán và các quy định khác có liên quan.

4. Quyết định dừng, thu hồi vốn ứng khi phát hiện tổ chức được ứng vốn vi phạm quy định về sử dụng vốn ứng hoặc chậm hoàn trả vốn ứng.

5. Kiểm tra đối với việc sử dụng vốn ứng và thu hồi vốn ứng theo quy định tại khoản 7 Điều 13 Điều lệ này; xác định chi phí quản lý vốn ứng theo quy định tại Điều 14 Điều lệ này.

6. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định; báo cáo đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

Điều 5. Quyền hạn của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La

1. Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ phát triển đất theo đúng mục tiêu và các nhiệm vụ được giao.

2. Ban hành quy chế, quy trình nghiệp vụ để điều hành hoạt động của Quỹ phát triển đất.

3. Kiểm tra việc tuân thủ mục đích sử dụng vốn ứng của dự án, nhiệm vụ được Quỹ phát triển đất ứng vốn.

4. Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng, hoàn trả vốn ứng.

5. Các quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH SƠN LA

Điều 6. Cơ cấu tổ chức và mô hình hoạt động

1. Cơ cấu tổ chức của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La gồm có:

- a) Hội đồng quản lý.
- b) Ban kiểm soát.
- c) Cơ quan điều hành nghiệp vụ.

2. Thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc của Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ được thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8 và 9 Điều lệ này.

3. Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La hoạt động theo mô hình độc lập.

Điều 7. Hội đồng quản lý

1. Hội đồng quản lý Quỹ phát triển đất có 07 thành viên, gồm: Chủ tịch Hội đồng quản lý, 01 Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý và các thành viên khác:

- a) Chủ tịch Hội đồng quản lý là Phó Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La.
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý, kiêm Giám đốc Quỹ là Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.
- c) Thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ gồm: Đại diện Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường kiêm Phó Giám đốc Quỹ; đại diện Lãnh đạo các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Đại diện Lãnh đạo Kho bạc Nhà nước tỉnh.
- d) Thành viên của Hội đồng quản lý không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của các thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng Quỹ và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Thành viên của Hội đồng quản lý hoạt động kiêm nhiệm.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ:

a) Quản lý và sử dụng nguồn vốn của Quỹ phát triển đất theo đúng quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất; bảo toàn và phát triển vốn.

b) Ban hành hoặc sửa đổi quy chế, quy trình nghiệp vụ và các quy chế khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản lý.

c) Giám sát, kiểm tra Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất trong việc chấp hành chính sách, pháp luật và việc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản lý.

d) Phê duyệt kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát; phê duyệt theo thẩm quyền hoặc thông qua kế hoạch ứng vốn từ Quỹ phát triển đất để trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của UBND cấp tỉnh.

đ) Trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất.

e) Quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh theo thẩm quyền.

g) Chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ và chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc được phân công trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật.

h) Được sử dụng con dấu của Quỹ phát triển đất và Cơ quan điều hành nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý.

i) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất và pháp luật có liên quan.

4. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý

a) Các cuộc họp của Hội đồng quản lý chỉ có hiệu lực khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự. Trường hợp không tổ chức họp, việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản lý được thực hiện bằng văn bản.

b) Các kết luận của Hội đồng quản lý được thể hiện bằng nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng quản lý.

c) Hội đồng quản lý quyết định các vấn đề theo nguyên tắc đa số bằng biểu quyết, mỗi thành viên Hội đồng quản lý có một phiếu biểu quyết với quyền biểu quyết ngang nhau. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý có hiệu lực khi có trên 50% trong tổng số thành viên Hội đồng quản lý biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản có ý kiến tán thành. Trường hợp số phiếu bằng nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản lý hoặc người chủ trì cuộc họp Hội đồng quản lý (trong trường hợp biểu quyết tại cuộc họp).

Điều 8. Ban Kiểm soát

1. Ban kiểm soát giúp UBND tỉnh và Hội đồng quản lý kiểm soát hoạt động của Quỹ phát triển đất.

2. Ban kiểm soát có tối đa 03 thành viên, gồm: Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát hoạt động kiêm nhiệm.

3. Thành viên của Ban kiểm soát không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của các thành viên Hội đồng quản lý, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Quỹ và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát

a) Kiểm tra, giám sát việc chấp hành chính sách pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất, các quy chế, quy trình của Quỹ.

b) Kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực của Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ trong việc quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ.

c) Thẩm định báo cáo tài chính của Quỹ theo quy định của pháp luật.

d) Lập kế hoạch hoạt động, trình Hội đồng quản lý phê duyệt; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác kiểm tra, giám sát.

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác do Hội đồng quản lý và UBND tỉnh giao.

Điều 9. Cơ quan điều hành nghiệp vụ

1. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất gồm: Giám đốc, 01 Phó Giám đốc; Kế toán trưởng; cán bộ công chức của Sở Tài nguyên và môi trường. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ phát triển đất, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Hội đồng quản lý và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ phát triển đất. Phó Giám đốc Quỹ có nhiệm vụ giúp Giám đốc Quỹ điều hành hoạt động của Quỹ phát triển đất theo phân công và ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

2. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất hoạt động kiêm nhiệm.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Cơ quan điều hành nghiệp vụ

a) Tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, các quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ.

b) Trình Hội đồng quản lý ban hành quy chế, quy trình nghiệp vụ và các quy chế khác quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

c) Tổng hợp, xây dựng Kế hoạch ứng vốn của Quỹ để trình Hội đồng quản lý Quỹ theo quy định tại Điều lệ này.

d) Trực tiếp quản lý nguồn vốn hoạt động, tài sản của Quỹ.

đ) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và quy định của pháp luật.

Chương IV HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT

Điều 10. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ

1. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất gồm:

a) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất được cấp từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương và cấp từ nguồn chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có) của Quỹ phát triển đất sau khi trích lập các quỹ và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, UBND tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định mức vốn điều lệ ban đầu, vốn điều lệ bổ sung cấp cho Quỹ phát triển đất.

b) Vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, gồm: Vốn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước theo chương trình hoặc dự án viện trợ, tài trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

2. Việc cấp vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước áp dụng đối với quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

3. Vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất được gửi tại Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, các ngân hàng thương mại có vốn chi phối của Nhà nước trên địa bàn bảo đảm an toàn, hiệu quả và được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất.

Quỹ phát triển đất mở tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, tài khoản thanh toán tại các ngân hàng thương mại có vốn chi phối của Nhà nước trên địa bàn để quản lý vốn điều lệ của Quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ chỉ được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ ứng vốn và được hoàn trả vốn ứng theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 11. Sử dụng vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất

1. Vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất được sử dụng để:

a) Ứng vốn cho chủ đầu tư dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đơn vị, tổ chức của Nhà nước thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về nhà ở (trừ các dự án đầu tư bằng nguồn vốn không phải nguồn ngân sách nhà nước).

b) Ứng vốn cho tổ chức phát triển quỹ đất để tạo lập, phát triển quỹ đất tái định cư, tạo quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước.

c) Ứng vốn cho tổ chức được giao thực hiện chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Ứng vốn thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc ứng vốn từ Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này; việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 15 Điều lệ này.

Điều 12. Kế hoạch ứng vốn và điều kiện ứng vốn từ Quỹ phát triển đất

1. Kế hoạch ứng vốn

Thẩm quyền, quy trình lập, tổng hợp, phê duyệt Kế hoạch ứng vốn từ Quỹ phát triển đất được thực hiện theo quy định của UBND tỉnh. Cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch ứng vốn từ Quỹ phát triển đất có trách nhiệm rà soát đề xuất ứng vốn trước khi phê duyệt để đảm bảo Kế hoạch ứng vốn được cân đối phù hợp.

2. Điều kiện ứng vốn gồm:

- a) Có văn bản đề nghị ứng vốn của tổ chức được ứng vốn.
- b) Có trong Kế hoạch ứng vốn từ Quỹ phát triển đất được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.
- c) Dự án, nhiệm vụ đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc giao thực hiện.
- d) Có phương án hoàn trả vốn ứng.
- đ) Vốn hoạt động của Quỹ tại thời điểm ứng vốn đáp ứng được yêu cầu ứng vốn.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục thực hiện ứng vốn

1. Thẩm quyền quyết định ứng vốn:

UBND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất. Cơ quan, người có thẩm quyền trước khi phê duyệt quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất có trách nhiệm rà soát điều kiện ứng vốn quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này đảm bảo phù hợp và chịu trách nhiệm về việc phê duyệt số tiền ứng vốn từ Quỹ phát triển đất.

2. Trên cơ sở Kế hoạch ứng vốn đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức được ứng vốn lập 01 bộ hồ sơ đề nghị ứng vốn gửi Quỹ phát triển đất. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của tổ chức được ứng vốn về việc đề nghị ứng vốn (trong đó nêu rõ kế hoạch, tiến độ thực hiện khối lượng công việc; phương án hoàn trả vốn ứng; cam kết sử dụng vốn ứng đúng mục đích và hoàn trả vốn ứng đúng thời hạn): 01 bản chính.

Hồ sơ, tài liệu liên quan đến điều kiện ứng vốn quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này: 01 bản sao.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ phát triển đất trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc ứng vốn cho tổ chức được ứng vốn nếu đủ điều kiện hoặc có văn bản thông báo và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị ứng vốn nếu không đủ điều kiện theo quy định.

4. Căn cứ Quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ phát triển đất kiểm soát hồ sơ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ, lập chứng từ chuyển tiền gửi Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản. Chậm nhất 01 ngày làm việc, Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản chuyển tiền cho đối tượng thụ hưởng theo đề nghị của Quỹ phát triển đất. Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản thanh toán thực hiện lệnh chuyển tiền của Quỹ phát triển đất cho đối tượng thụ hưởng theo quy định.

5. Việc ứng vốn được thực hiện một lần hoặc nhiều lần trên cơ sở tiến độ thực hiện và nhu cầu ứng vốn của từng dự án, nhiệm vụ. Trường hợp thực hiện ứng vốn nhiều lần cho cùng một dự án, nhiệm vụ thì tổ chức được ứng vốn có văn bản đề nghị ứng vốn và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến việc ứng vốn theo từng lần.

6. Tổ chức được ứng vốn có trách nhiệm

a) Sử dụng vốn ứng để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ này đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về việc sử dụng vốn ứng theo quy định của pháp luật. Không sử dụng vốn ứng thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ này để sử dụng vào mục đích khác.

b) Thực hiện trả chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất theo quy định tại Điều 14 Điều lệ này.

c) Thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất và thực hiện hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất theo quy định tại Điều 15 Điều lệ này.

7. Quỹ phát triển đất có trách nhiệm kiểm tra đối với việc sử dụng vốn ứng từ Quỹ và thu hồi vốn ứng theo quy định.

Điều 14. Chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất

1. Mức chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất bằng mức lãi suất áp dụng đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong cùng thời kỳ.

2. Chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất được tính trong chi phí khác thuộc tổng mức đầu tư của dự án, dự toán của nhiệm vụ.

Điều 15. Quy định về hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất

1. Hoàn trả vốn ứng từ nguồn vốn của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt:

a) Tổ chức được ứng vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ này lập hồ sơ đề nghị hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất, gửi Kho bạc Nhà nước (nơi tổ chức được ứng vốn mở tài khoản). Hồ sơ gồm:

Giấy đề nghị hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất (trong đó nêu rõ số tiền ứng vốn từ Quỹ phát triển đất chưa hoàn trả, thời hạn ứng): 02 bản chính;

Giấy rút vốn theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 104/2024/NĐ-CP: 02 bản chính và đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định;

Quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 13 Điều lệ này: 01 bản sao;

Quyết định giao kế hoạch vốn hằng năm của dự án (trong đó có số tiền hoàn trả vốn ứng cho Quỹ): 01 bản sao;

Quyết định hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư: 01 bản chính.

b) Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Kho bạc Nhà nước kiểm soát tính hợp pháp của hồ sơ do tổ chức được ứng vốn gửi; trường hợp đảm bảo đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước chuyển tiền cho Quỹ phát triển đất; trường hợp không đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước từ chối chuyển tiền.

Các nội dung khác về quy trình thủ tục giao dịch tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

c) Việc quyết toán dự án hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

2. Hoàn trả vốn ứng trong trường hợp còn lại (không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này):

a) Căn cứ vào số tiền ứng vốn chưa hoàn trả cho Quỹ phát triển đất (bao gồm cả số tiền ứng vốn của kỳ trước nếu có), thời hạn ứng và phương án hoàn trả vốn ứng cho Quỹ, tổ chức được ứng vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ này báo cáo cấp có thẩm quyền của địa phương để bố trí trong dự toán ngân sách chi đầu tư phát triển khác của cấp tương ứng để hoàn trả vốn ứng cho Quỹ.

b) Nguồn hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất được bố trí trong dự toán chi đầu tư phát triển khác. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán ngân sách được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Căn cứ dự toán ngân sách được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức được ứng vốn lập hồ sơ đề nghị hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất, gửi Kho bạc Nhà nước. Hồ sơ gồm:

Giấy đề nghị hoàn trả vốn ứng (trong đó nêu rõ số tiền ứng vốn từ Quỹ phát triển đất chưa hoàn trả, thời hạn ứng): 02 bản chính;

Giấy rút vốn theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 104/2024/NĐ-CP: 02 bản chính và đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định;

Quyết định giao dự toán ngân sách của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

Quyết định hoàn trả vốn ứng của cơ quan, người có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ: 01 bản chính.

d) Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm c khoản này, Kho bạc Nhà nước kiểm soát tính hợp pháp của hồ sơ; trường hợp đảm bảo đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước chuyển tiền cho Quỹ phát triển đất; trường hợp không đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước từ chối chuyển tiền.

Các nội dung khác về quy trình thủ tục giao dịch tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

đ) Tổ chức được ứng vốn thực hiện quyết toán số tiền hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất cùng với quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

3. Số tiền thanh toán quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ ứng vốn quy định tại Điều lệ này, không được sử dụng vào mục đích khác.

4. Trường hợp số tiền đã ứng nhưng chưa sử dụng hết (nếu có) phải hoàn trả cho Quỹ phát triển đất trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc sử dụng vốn ứng cho nội dung đã đề nghị nhưng không sử dụng hết.

Chương V

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, BÁO CÁO QUAN HỆ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT

Điều 16. Chế độ tài chính và quản lý, sử dụng tài sản của Quỹ phát triển đất

1. Năm tài chính của Quỹ phát triển đất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Chế độ tài chính và quản lý, sử dụng tài sản của Quỹ phát triển đất thực hiện theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 2). Các nội dung khác liên quan đến chế độ tài chính của Quỹ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 17. Các khoản thu, chi của Quỹ phát triển đất

1. Các khoản thu gồm:

a). Khoản thu từ chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất theo quy định tại Điều 14 Điều lệ này.

b) Lãi tiền gửi theo quy định của pháp luật.

c) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi gồm:

a) Chi phục vụ hoạt động ứng vốn, thu hồi vốn ứng, quản lý vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất.

b) Chi tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi khác cho các thành viên Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Các khoản nộp ngân sách nhà nước và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng quản lý Quỹ phát triển đất có trách nhiệm ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ để làm căn cứ thực hiện, quản lý việc chi tiêu của Quỹ.

4. Không sử dụng vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất để chi cho các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này. Chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có) sau khi trích lập các quỹ và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định được bổ sung vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất.

5. Quỹ phát triển đất có trách nhiệm quyết toán các khoản thu, chi của Quỹ phát triển đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Chế độ kế toán, báo cáo

1. Quỹ phát triển đất thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán áp dụng cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

2. Hằng năm, Quỹ phát triển đất có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính năm của Quỹ cho UBND tỉnh.

Báo cáo tài chính năm của Quỹ phát triển đất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát, thanh tra và kiểm toán đối với Quỹ phát triển đất được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất và quy định của pháp luật.

Điều 19. Mối quan hệ và trách nhiệm công tác

1. Với các cơ quan quản lý nhà nước

a) Với Hội đồng nhân dân tỉnh

- Là mối quan hệ chịu sự kiểm tra, giám sát của HĐND tỉnh về thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh trong hoạt động của Quỹ theo quy định.

- Quỹ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ số liệu, báo cáo tình hình tài chính, hoạt động của Quỹ theo yêu cầu.

b) Với Ủy ban nhân dân tỉnh

- Là mối quan hệ chấp hành sự lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh giao thuộc chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của Quỹ.

- Quỹ có trách nhiệm thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo về tình hình tài chính, hoạt động của Quỹ định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

c) Với các Sở, ban, ngành

- Là mối quan hệ phối hợp thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của mỗi bên trên tinh thần hợp tác nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao, phục vụ sự phát triển chung của tỉnh.

- Quỹ có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu quản lý của các cơ quan đơn vị đối với các nội dung công việc có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Quỹ chịu sự kiểm tra, giám sát của một số cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đối với hoạt động của Quỹ theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Giữa Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ trong điều hành quản lý hoạt động của Quỹ

a) Hội đồng quản lý là cơ quan trực tiếp lãnh đạo mọi mặt hoạt động của Quỹ để đạt được mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ do UBND tỉnh giao thông qua việc ban hành các quy chế, quy định theo thẩm quyền. Phương thức lãnh đạo bằng Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý hoặc ủy quyền cho Giám đốc Quỹ trong điều hành các nhiệm vụ cụ thể. Do đó, Giám đốc Quỹ phải thường xuyên báo cáo, xin ý kiến về các vấn đề cụ thể theo Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý, tham mưu cho Hội đồng quản lý chuẩn bị nội dung và tổ chức các phiên họp của Hội đồng quản lý, tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý.

b) Hoạt động của Quỹ chịu sự kiểm tra, giám sát thường xuyên và định kỳ của Ban kiểm soát Quỹ. Do đó, Giám đốc Quỹ phải chủ động cung cấp đầy đủ các báo cáo, hồ sơ, chứng từ một cách kịp thời, minh bạch theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Tại các phiên họp thường kỳ của Hội đồng quản lý, có sự tham dự của Ban kiểm soát Quỹ. Giám đốc Quỹ phải kịp thời tổ chức thực hiện nghiêm túc các kiến nghị sau kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát Quỹ.

3. Giữa Quỹ và các Tổ chức được ứng vốn: Các Tổ chức được ứng vốn được xem như khách hàng trong đối tượng phục vụ của Quỹ. Do đó, Quỹ phải thường xuyên gắn kết, phổ biến thông tin kịp thời về các quy định, các cơ chế, chính sách, kế hoạch ứng vốn,... để các Tổ chức được ứng vốn nắm bắt, phối hợp thực hiện. Quá trình ứng vốn và thu hồi vốn ứng phải thực hiện theo đúng các quy định trong Điều lệ Quỹ và pháp luật có liên quan. Quan hệ giữa Quỹ và các Tổ chức được ứng vốn phải được xác lập bằng hợp đồng gắn với việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện hợp đồng và sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả. Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý nếu phát hiện Tổ chức được ứng vốn vi phạm quy định về sử dụng vốn và hoàn trả vốn ứng.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Xử lý chuyển tiếp

Trường hợp Quỹ phát triển đất đã ứng vốn theo đúng quy định của pháp luật để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tạo quỹ đất theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trước ngày Điều lệ này có hiệu lực thi hành mà đến thời điểm Điều lệ này có hiệu lực thi hành chưa hoàn thành việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ thì việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ được xử lý như sau:

1. Đối với trường hợp đã xác định nguồn hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất từ nguồn vốn của dự án hoặc nguồn đã được xác định theo quy định thì việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ từ nguồn vốn của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Điều lệ này hoặc từ nguồn đã được xác định theo quy định.

2. Đối với trường hợp còn lại (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) thì việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Điều lệ này.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quỹ

Trong quá trình thực hiện Điều lệ, Quỹ có trách nhiệm nghiên cứu tổng hợp các khó khăn, vướng mắc liên quan đến thực hiện Điều lệ. Nếu xét thấy cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với hoạt động của Quỹ thì xây dựng nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ báo cáo Hội đồng quản lý thông qua và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Các quy định nội bộ của Quỹ phải tuân thủ Điều lệ này.

2. UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, đơn vị được ứng vốn có trách nhiệm phối hợp với Quỹ thực hiện nghiêm túc các quy định tại Điều lệ này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Điều lệ này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 02/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 687/TTr-SNN ngày 30 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Không áp dụng quy định tại Quyết định này cho dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ gia đình, các tổ, nhóm cộng đồng, tổ hợp tác tham gia hoặc có liên quan đến các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Mẫu hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia. Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

Điều 4. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Đối với các dự án, kế hoạch liên kết do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được giao vốn để triển khai thực hiện; các dự án, kế hoạch liên kết có quy mô liên huyện.

a) Bước 1: Cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (*chủ đầu tư*) thông báo tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết thông qua đăng tải trên báo hoặc Đài Phát thanh truyền hình hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị trong thời gian tối thiểu 10 ngày làm việc.

b) Bước 2: Khảo sát, xây dựng dự án, kế hoạch liên kết

Đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với phòng, đơn vị liên quan thuộc UBND cấp huyện; UBND cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án, kế hoạch liên kết để xây dựng dự án, kế hoạch liên kết. Trên cơ sở kết quả khảo sát và ý kiến thống nhất với UBND cấp xã, UBND cấp huyện. Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

c) Bước 3: Nộp hồ sơ, thẩm định dự án, kế hoạch liên kết

- Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất, cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo UBND tỉnh hoặc lãnh đạo sở, ban, ngành theo ủy quyền; các thành viên gồm lãnh đạo UBND cấp huyện nơi có dự án, kế hoạch liên kết; đại diện lãnh đạo sở Kế hoạch và Đầu tư, sở Tài chính và các sở, ban, ngành lĩnh vực chuyên môn và các chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (*nếu cần thiết*).

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

- Trường hợp đủ điều kiện, Hội đồng thẩm định ban hành Báo cáo kết quả thẩm định sau 02 ngày họp thẩm định.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, sau 03 ngày họp Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho đơn vị chủ trì liên kết biết và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

- Trong thời gian 02 ngày làm việc sau khi Hội đồng thẩm định ban hành Báo cáo kết quả thẩm định, cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trình phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết.

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hoặc ủy quyền Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết. Nội dung

quyết định dự án, kế hoạch liên kết thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

2. Đối với các dự án, kế hoạch liên kết do cấp huyện triển khai thực hiện; các dự án, kế hoạch liên kết trong phạm vi cấp huyện.

a) Bước 1: Cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cấp huyện (*chủ đầu tư*) thông báo tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết thông qua đăng tải trên báo hoặc đài phát thanh truyền hình hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị trong thời gian tối thiểu 10 ngày làm việc.

b) Bước 2: Khảo sát, xây dựng dự án, kế hoạch liên kết

Đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với UBND cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án, kế hoạch liên kết để xây dựng dự án, kế hoạch liên kết. Trên cơ sở kết quả khảo sát và ý kiến thống nhất với UBND cấp xã.

Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

c) Bước 3: Nộp hồ sơ, thẩm định dự án, kế hoạch liên kết

- Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cấp huyện.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất, cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cấp huyện trình UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo UBND cấp huyện hoặc lãnh đạo phòng, ban trực thuộc theo ủy quyền; các thành viên gồm lãnh đạo UBND cấp xã nơi có dự án, kế hoạch liên kết; đại diện lãnh đạo phòng Tài chính - Kế hoạch và các phòng, ban, đơn vị lĩnh vực chuyên môn và các chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (*nếu cần thiết*).

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

- Trường hợp đủ điều kiện, Hội đồng thẩm định ban hành Báo cáo kết quả thẩm định sau 02 ngày họp thẩm định.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, sau 03 ngày họp Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho đơn vị chủ trì liên kết biết và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

- Trong thời gian 02 ngày làm việc sau khi Hội đồng thẩm định ban hành Báo cáo kết quả thẩm định; cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cấp huyện trình phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết.

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cấp huyện và Báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết. Nội dung quyết định dự án, kế hoạch liên kết thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2025.
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này hết hiệu lực thi hành hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc văn bản bãi bỏ văn bản đó.
3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và tương đương trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 03/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 28 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP
ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31
tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 440/TTr-STC ngày 20 tháng
12 năm 2024 và ý kiến tán thành các thành viên UBND tỉnh tại phiên họp 42 -
UBND tỉnh.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tới việc lập, phê duyệt dự toán, sử dụng và thanh quyết toán chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất.

(có Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2025

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

PHỤ LỤC

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
I	Mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			
1	Chi tổ chức họp với người có đất, chủ sở hữu tài sản trong khu vực thu hồi để phổ biến, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và tiếp nhận ý kiến, tổ chức vận động người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện dự án	Đồng/người/ngày	200.000	
2	Chi điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất và xác định nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi gồm: Phát tờ khai, hướng dẫn người có đất, chủ sở hữu tài sản kê khai; trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; đo đạc xác định diện tích thực tế các thửa đất nằm trong ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án (nếu có) của từng người có đất thu hồi làm căn cứ thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp phải đo đạc lại; kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng chủ sở hữu tài sản; kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác.	Đồng/người/ngày	200.000	
3	Chi lập, thẩm định, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán, xác định mức bồi thường, hỗ trợ đến khâu phê duyệt phương án, thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đồng/người/ngày	200.000	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
4	Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định	Đồng/người/ngày	200.000	
5	Chi phục vụ việc hướng dẫn thực hiện, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định	Đồng/người/ngày	200.000	
6	Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có). Việc thuê nhân công do người đứng đầu đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định, quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ và chỉ được thực hiện khi đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không có đủ nhân sự để thực hiện và không được thực hiện nhiệm vụ trùng lặp với nhân sự của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đồng/người/ngày	300.000	
7	Chi thuê nhà làm việc, thuê và mua sắm máy móc, thiết bị để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường và cơ quan thẩm định; chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm; thông tin liên lạc (bưu chính, điện thoại), xăng xe và các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		Theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và có hóa đơn, chứng từ hợp pháp	
II	Mức chi tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất			
1	Chi thông báo, tuyên truyền vận động các đối tượng thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm, quyết định cưỡng chế thu hồi đất	Đồng/người/ngày	200.000	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
2	Chi phục vụ công tác tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất	Đồng/người/ngày	200.000	
3	Chi cho công tác quay phim, chụp ảnh phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất	Đồng/người/ngày	200.000	
4	Chi phí bảo vệ, chống tái chiếm đất sau khi tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất của thửa đất cưỡng chế thu hồi đến thời điểm hoàn thành việc giải phóng mặt bằng	Đồng/người/ngày	200.000	
5	Chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng chống cháy nổ, các thiết bị, phương tiện cần thiết khác phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất; chi phí niêm phong, phá, tháo dỡ, vận chuyển tài sản; di chuyển người bị cưỡng chế và người có liên quan ra khỏi khu đất cưỡng chế, chi thuê địa điểm, nhân công, phương tiện bảo quản tài sản và các khoản chi phí thực tế hợp pháp khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện bảo quản tài sản khi thực hiện cưỡng chế thu hồi đất trong trường hợp chủ sở hữu tài sản không thanh toán; các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất		Theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và có hóa đơn, chứng từ hợp pháp	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/CT-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 01 năm 2025

CHỈ THỊ
Phát động phong trào thi đua năm 2025

Năm 2025, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, đồng thời diễn ra nhiều sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh: Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; Đại hội thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI; Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI; Kỷ niệm 130 năm thành lập tỉnh Sơn La ...

Tiếp tục thực hiện chủ đề thi đua giai đoạn 2020 - 2025 “*Đoàn kết, đổi mới, sáng tạo, quyết tâm xây dựng tỉnh Sơn La trở thành tỉnh phát triển xanh, nhanh và bền vững*”. Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La phát động phong trào thi đua năm 2025 với chủ đề “*Đoàn kết sáng tạo thi đua thực hiện thắng lợi toàn diện mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng tỉnh Sơn La phát triển xanh, nhanh và bền vững*” với các nội dung sau:

1. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền sâu rộng tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng, đặc biệt là Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và các văn bản pháp luật về thi đua, khen thưởng; Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới công tác thi đua khen thưởng; Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát động thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và Kế hoạch 05 năm (2021 - 2025) theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phát động phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2020 - 2025 và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân về vị trí, vai trò của công tác thi đua, khen thưởng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Tổ chức triển khai và thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước do Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh phát động gắn với nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 và giai đoạn 2021 - 2025: Phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh; “*Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí*”; “*Chung tay xây dựng nông thôn mới*”; “*Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau*”; “*Cả nước thi đua xây dựng xã hội học tập, đẩy mạnh học tập suốt đời*”; “*Chung tay*

xóa nhà tạm nhà dột nát trên phạm vi cả nước năm 2025"; "Thực hiện chuyển đổi số"; "Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và nông dân tỉnh Sơn La sản xuất, kinh doanh nông nghiệp giỏi"; "Dân vận khéo"; "Cán bộ, công chức, viên chức Sơn La thi đua thực hiện văn hóa công sở"; "Chào mừng kỷ niệm 130 năm thành lập tỉnh Sơn La"; "Đẩy mạnh cải cách hành chính"; "Toàn dân tham gia phòng, chống ma túy" ...; thi đua phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, tạo động lực phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

3. Căn cứ mục tiêu, các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 theo Nghị quyết số 420/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh và Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, sự đoàn kết, sáng tạo của các tầng lớp Nhân dân, tổ chức phát động, triển khai các phong trào thi đua yêu nước, bám sát nhiệm vụ chính trị được giao, tạo ra những bước đột phá nhằm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; hoàn thành thắng lợi, toàn diện các chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và các chương trình trọng tâm năm 2025 (*Phụ lục tóm tắt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2025*), trọng tâm là:

- Tăng cường công tác xây dựng Đảng và củng cố hệ thống chính trị; tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các Nghị quyết, đề án, kết luận thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025. Lãnh đạo chính quyền các cấp thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực. Chỉ đạo rà soát, đánh giá việc thực hiện các cơ chế, chính sách đã ban hành và điều chỉnh, ban hành các cơ chế, chính sách mới bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đẩy mạnh việc rà soát thể chế, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện; tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, quyết liệt việc sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong của các cơ quan, đơn vị và sắp xếp tổ chức bộ máy đơn vị sự nghiệp công lập. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Hoàn thành việc sắp xếp Tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính giai đoạn 2023 - 2025.

- Tập trung nguồn lực, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Tập trung đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công tác chuẩn bị để khởi công xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La và các dự án trọng điểm của tỉnh trong năm 2025; nâng cao vai trò quản lý nhà nước, giải quyết dứt điểm khó khăn vướng mắc trong triển khai các dự án thu hút đầu tư chậm tiến độ. Huy động nguồn lực khu vực dân doanh tham gia phát triển kết

cầu hạ tầng đồng bộ theo hướng công khai, minh bạch, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và xã hội. Tháo gỡ khó khăn vướng mắc các dự án khu đô thị, nhà ở, dịch vụ trên địa bàn huyện Mộc Châu, thành phố Sơn La.

- Tập trung thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực và trong nội ngành gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, tính tự chủ, khả năng thích ứng, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước. Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại đầu tư công theo hướng tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt, các công trình, dự án trọng điểm, liên kết vùng, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút vốn khu vực tư nhân; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thương mại điện tử, các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả; phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng.

- Tiếp tục đầu tư phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe nhân dân; chuẩn bị và tổ chức tốt các hoạt động, kỷ niệm các ngày Lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước, của tỉnh, như: Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; Đại hội thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI; Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI; 95 năm ngày thành lập Đảng; 50 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước; 80 năm Cách mạng tháng tám thành công và Quốc khánh 2/9; 130 năm thành lập tỉnh Sơn La,...; triển khai quyết liệt các chương trình mục tiêu quốc gia gắn với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh hộ nghèo mới, tăng dần mức sống tối thiểu và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội của người dân. Tập trung nguồn lực đầu tư để nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là y tế cơ sở.

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên, sử dụng đất, bảo vệ môi trường, chủ động các biện pháp phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, an toàn nguồn nước, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục thúc đẩy phát triển liên kết vùng, thực hiện nghiêm quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hóa và kinh tế đô thị. Tập trung đầu tư, kêu gọi đầu tư vào các dự án trọng điểm, dự án có sức lan tỏa, tháo gỡ khó khăn vướng mắc các dự án khu đô thị, nhà ở, dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 20,6%; đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, lợi ích nhóm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, tiếp tục phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực và phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi.

- Tăng cường, củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc, độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm an ninh, trật tự, xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận biên phòng toàn dân gắn với quốc phòng toàn dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước; không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

4. Tiếp tục nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng; tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, vai trò, trách nhiệm chính quyền, đoàn thể và người đứng đầu trong việc tổ chức các phong trào thi đua và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp; nâng cao chất lượng công tác khen thưởng đảm bảo chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch, có tác dụng giáo dục, nêu gương; chú trọng khen thưởng cá nhân, tập thể, hộ gia đình lao động trực tiếp có nhiều sáng tạo trong công tác, chiến đấu, lao động sản xuất vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Tổ chức tốt Hội nghị điển hình tiên tiến các cấp, các ngành hướng tới Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI, tiến tới Đại hội thi đua toàn quốc lần thứ XI, tạo khí thế thi đua sôi nổi trước thềm Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Đại hội Thi đua, Hội nghị điển hình tiên tiến các cấp, các ngành cần tập chung đánh giá đúng kết quả tổ chức triển khai các phong trào thi đua, những mô hình hay, nhân tố mới, cách làm sáng tạo hiệu quả trong 05 năm qua, chỉ ra những hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm, từ đó đề ra phương hướng nhiệm vụ công tác thi đua, khen thưởng giai đoạn 2026 - 2030; đồng thời ghi nhận, biểu dương, tôn vinh, khen thưởng các cá nhân, tập thể đạt thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua, có sức lan tỏa trong cộng đồng, xã hội.

6. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát hiện, bồi dưỡng và nhân rộng điển hình tiên tiến, các mô hình mới, nhân tố mới gắn với việc thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh về tuyên truyền gương điển hình tiên tiến, mô hình mới, nhân tố mới trong các phong trào thi đua, yêu nước trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025; Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch về việc tăng cường công tác xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; chú trọng kiểm tra, rà soát khâu phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng các điển hình tiên tiến, các mô hình mới, nhân tố mới để đảm bảo nâng cao chất lượng điển hình tiên tiến từ cơ sở.

7. Đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy định hướng tuyên truyền cho các cơ quan truyền thông tiếp tục duy trì các chuyên trang, chuyên mục, tăng thời lượng tuyên truyền về các nội dung, phương pháp tổ chức triển khai thực hiện phong trào thi đua năm 2025 của các đơn vị, địa phương, kịp thời biểu dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp phối hợp chặt chẽ với chính quyền tăng cường tuyên truyền vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân hưởng ứng, tham gia tích cực các phong trào thi đua yêu nước do trung ương, tỉnh và các đoàn thể phát động, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh năm 2025.

9. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, các doanh nghiệp, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm cụ thể hóa thực hiện Chỉ thị này. Tổng kết, kịp thời biểu dương, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua.

10. Các cơ quan Báo, Đài của tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phong trào thi đua yêu nước, các hoạt động nhân dịp kỷ niệm các sự kiện, các ngày lễ lớn trong năm 2025; tích cực đổi mới, đa dạng hóa nội dung, phương thức tuyên truyền tư tưởng về thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chính sách pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; kịp thời nêu gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến và nhân tố mới trong phong trào thi đua yêu nước trên các chuyên trang, chuyên mục, kênh sóng của báo chí, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh.

11. Sở Nội vụ

- Đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan đơn vị địa phương tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến cấp cơ sở, Đại hội thi đua yêu nước đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tạo khí thế thi đua sôi nổi hướng tới Đại hội Đảng các cấp. Chủ trì tham mưu tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI.

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị; tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện phong trào thi đua năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục**TÓM TẮT CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 01/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh đạt 5,5%;
2. GRDP bình quân đầu người đạt 60,3 triệu đồng/năm;
3. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 23 tỷ đồng;
4. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 23%; công nghiệp xây dựng chiếm 30%; dịch vụ 41%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6%;
5. Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu đạt 215 triệu USD;
6. Thu ngân sách trên địa bàn (thu nội địa) đạt 4.500 tỷ đồng;
7. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 20,6%;
8. Tổng lượt khách du lịch đạt 5.2 triệu lượt; doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 6.200 tỷ đồng;
9. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống còn 58,9%;
10. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%, trong đó tỷ lệ lao động được cấp bằng cấp chứng chỉ đạt 30%;
11. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 8,17%;
12. Xã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2025 đạt 83 xã;
13. Số giường bệnh/10.000 dân đạt 31 giường; Số bác sĩ/10.000 dân đạt 09 bác sĩ; Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế đạt 96,2 %;
14. Tỷ lệ hộ dân được dùng điện sinh hoạt an toàn đạt 99%;
15. Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa đạt 75%;
16. Tỷ lệ trường Mầm non, trường Phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 71,3%;
17. Tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 63%;
18. Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%;
19. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 44%;
20. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 94%;
21. Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt 92,5%;
22. Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom đạt 88%;
23. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được xử lý đạt 92,5%;
24. Tỷ lệ đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” đạt 95,2% (đối với cơ quan, doanh nghiệp, trường học) và 90,2% (đối với khu dân cư, xã, phường, thị trấn).
25. Tỷ lệ che phủ rừng ổn định đạt 48,5%./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 14/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ
được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định
của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng
6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài
chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà
nước định giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 252/TTr-SCT
ngày 27 tháng 12 năm 2024 và Công văn số 2777/SCT-QLTM ngày 31 tháng 12
năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ
nguồn vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh
Sơn La.

(có biểu giá tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Sở Công Thương có trách nhiệm Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu,
quy trình thẩm định, trình phê duyệt Ban hành giá dịch vụ tại Quyết định này; chịu
trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện
thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ
động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời xử lý theo
thẩm quyền hoặc báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân kinh doanh, sử dụng dịch vụ và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

Phụ lục
GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ
TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH
CỦA UBND TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 02/01/2025 của UBND tỉnh)

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
THÀNH PHỐ SƠN LA			
A	CHỢ TẠI XÃ CHIỀNG XỒM		
I	Đơn giá đối với hộ thuê điểm kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Kiot (nhà xây cấp 4)	Đ/m ² /tháng	50.000
2	Điểm kinh doanh trong nhà chợ chính (nhà khung thép có mái che, cửa cuốn)	Đ/m ² /tháng	25.000
3	Điểm kinh doanh trong nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột lợp tôn, không có tường, vách ngăn)	Đ/m ² /tháng	15.000
II	Đơn giá đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên		
1	Điểm kinh doanh ngoài nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột sắt lợp tôn, không có tường, vách ngăn)	Đ/m ² /tháng	4.000
2	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh sử dụng phương tiện xe máy, xe đạp, gánh bộ)	Đ/m ² /tháng	2.000
3	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh theo hình thức ô tô lưu động)	Đ/m ² /tháng	10.000
B	CHỢ TẠI PHƯỜNG QUYẾT TÂM		
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
1	Quầy Ki ốt được phân theo gian (12m ² /gian)	Đ/m ² /tháng	30.000
2	Quầy khu nhà mái tôn không phân theo gian (3m ² /quầy)	Đ/m ² /tháng	40.000
3	Quầy Khu sân bê tông không có mái che (2,2m ² /quầy)	Đ/m ² /tháng	20.000
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không có định không thường xuyên		
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/ngày	5.000
2	Hàng gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/ngày	4.000
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/ngày	3.000
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000
C	CHỢ NOONG ĐỨC TẠI PHƯỜNG CHIỀNG SINH		
I	Đơn giá đối với hộ kinh doanh cố định, thường xuyên		
1	Khu vực trong nhà mái che	Đ/ô (3 đến 5 m ²)/tháng	110.000
2	Khu vực ngoài nhà mái che		
2.1	Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống; thức ăn chín; hàng hoa, quả; hàng cá, gà, vịt sống	Đ/ô (3 đến 5 m ²)/tháng	85.000
2.2	Kinh doanh hàng rau	Đ/ô (<4 m ²)/tháng	55.000
II	Đơn giá đối với hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên (khu vực ngoài nhà mái che)		
1	Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống; hàng thức ăn chín; hàng hoa, quả; Đồng/cơ sở hàng cá, gà, vịt sống	Đồng/cơ sở (<4 m ²)/ngày	4.000
2	Kinh doanh hàng rau, củ (có sạp bày hàng).	Đồng/cơ sở (<4 m ²)/ngày	3.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
3	Bán hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000
D	CHỢ TẠI PHƯỜNG CHIỀNG AN		
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định, thường xuyên		
1	Nhà chợ chính (Nhà mái che có tường bao)	Đ/m ² /tháng	55.000
2	Nhà chợ ngoài (Nhà mái che không tường bao)	Đ/m ² /tháng	25.000
II	Đơn giá đối với hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên		
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/lượt	5.000
2	Hàng quả, cá tươi, gia cầm, chó mỗ sẵn	Đ/cơ sở/ngày	4.000
3	Điểm bán hàng nông sản tự tiêu	Đ/cơ sở/lượt	2.000
4	Hàng giò, chả, bún, đậu	Đ/cơ sở/lượt	3.000
E	CHỢ TẠI PHƯỜNG QUYẾT THẮNG		
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định, thường xuyên		
1	Tại khu Kí ốt	Đ/m ² /tháng	45.000
2	Tại khu nhà có mái che không tường	Đ/m ² /tháng	25.000
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định, không thường xuyên		
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/ ngày	5.000
2	Hàng hoa quả, cá tươi, gia cầm, chó mỗ sẵn	Đ/cơ sở/ ngày	4.000
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/ ngày	3.000
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ ngày	2.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
F	CHỢ TẠI XÃ CHIỀNG CỎ		
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định, thường xuyên		
1	Trong nhà chợ chính	Đ/m ² /Phiên	1.000
2	Tại các vị trí khác ngoài nhà chợ (sân)	Đ/cơ sở/Phiên	30.000
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định, không thường xuyên		
1	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đồng/cơ sở/phiên	5.000
2	Điểm bán hàng quả, cá tươi, gia cầm, thịt... đồ ăn nấu sẵn	Đồng/cơ sở	15.000
3	Điểm bán hàng (đối với các hộ kinh doanh theo hình thức ô tô lưu động)	Đồng/xe	20.000
G	CHỢ 7/11		
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Nhà chợ chính		
1.1	Tầng I (áp dụng cho các ngành)		
	Quầy loại A1 + hiện	Đ/m ² /tháng	75.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	62.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	49.000
1.2	Tầng II (áp dụng cho các ngành hàng)		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	31.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	21.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	17.000
2	Dãy Kiosk ngoài nhà chợ chính (Nhà do dân tự làm)		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	62.000
3	Dãy Kiosk ngoài nhà chợ chính (Nhà do dân tự làm)		
3.1	Khu A. (Hàng thịt lợn, thịt bò)	Đ/m ² /tháng	
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	63.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	49.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	34.000
3.2	Khu B. (Hàng gà, chó, dê)		
	Quầy loại B1	Đ/m ² /tháng	63.000
	Quầy loại B2	Đ/m ² /tháng	49.000
	Quầy loại B3	Đ/m ² /tháng	34.000
3.3	Khu C. (Hàng Cá, Đông lạnh)		
	Quầy loại C1	Đ/m ² /tháng	34.000
	Quầy loại C2	Đ/m ² /tháng	27.000
	Quầy loại C3	Đ/m ² /tháng	17.000
3.4	Khu D. (Hàng Lòng lợn, lòng bò)		
	Quầy loại D1	Đ/m ² /tháng	23.000
	Quầy loại D2	Đ/m ² /tháng	19.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
3.5	Khu G. (Hàng Cá tươi sống)		
	Quầy loại G1	Đ/m ² /tháng	35.000
	Quầy loại G2	Đ/m ² /tháng	21.000
	Quầy loại G3	Đ/m ² /tháng	17.000
4	Nhà hàng Cơm phở		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	30.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	23.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	20.000
5	Nhà hàng rau, củ quả		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	52.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	34.000
6	Khu hàng hoa quả, hàng mã(nhà do dân tự làm)		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	64.000
7	Khu giết mổ gia cầm(nhà do dân tự làm)		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	23.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	18.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	16.000
II	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
1	Hàng thức ăn chín	Đ/quầy/ngày	12.000
2	Hàng giò chả	Đ/quầy/ngày	10.000
3	Hàng hoa, quả		
3.1	Các quầy thuộc nhà mái tôn + hàng hoa bên ngoài	Đ/quầy/ngày	6.000
3.2	Các hàng quả bên ngoài không thuộc nhà mái tôn	Đ/quầy/ngày	6.000
4	Hàng rau, gà sống, bún tươi, vàng mã và các hàng khác	Đ/quầy/ngày	6.000
5	Hàng đậu phụ	Đ/quầy/ngày	5.000
6	Hàng nông sản - tự sản, tự tiêu không cố định	Đ/quầy/ngày	4.000
H	CHỢ TRUNG TÂM		
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Dãy Ki ốt trước nhà Chợ chính	Đ/m ² /tháng	98.000
2	Nhà Chợ Chính		
2.1	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	45.000
2.2	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	39.000
2.3	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	35.000
2.4	Quầy loại B	Đ/m ² /tháng	31.000
2.5	Quầy loại C	Đ/m ² /tháng	27.000
3	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ)		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
3.1	Dãy Ki ốt + phía trước và hai đầu hồi nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	41.000
3.2	Hàng khô 12 gian ngoài	Đ/m ² /tháng	35.000
3.3	Phía sau nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	31.000
4	Nhà hàng thực phẩm khô (12 gian ngoài)		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	47.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	37.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	29.000
5	Nhà hàng Com phở		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	35.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	26.000
6	Nhà hàng thực phẩm tươi sống		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	47.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	37.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	26.000
7	Nhà hàng thuốc lá	Đ/m ² /tháng	26.000
8	Các quầy thuốc dây Ki ốt Công ty thương nghiệp	Đ/m ² /tháng	40.000
9	Nhà mái tôn 6 gian		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	49.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	40.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	34.000
10	Hàng cá tươi sống cố định (nhà do dân tự làm)	Đ/m ² /tháng	32.000
11	Khu giết mổ gia cầm (nhà do dân tự làm)		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	25.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	16.000
II	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên (Áp dụng cho các hộ kinh doanh ngoài sân chợ)		
1	Hàng hoa	Đ/quầy/ngày	6.000
2	Hàng quả, cá, gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/quầy/ngày	6.000
3	Hàng giò, chả, bún tươi	Đ/quầy/ngày	6.000
4	Hàng rau và các hàng khác ngồi cố định	Đ/quầy/ngày	6.000
5	Hàng đậu phụ	Đ/quầy/ngày	5.000
6	Hàng nông sản tự sản, tự tiêu không cố định	Đ/quầy/ngày	4.000
I	CHỢ TẠI PHƯỜNG CHIỀNG CỎI		
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định, thường xuyên		
1	Kiot (nhà xây cấp 4)	Đ/m ² /tháng	50.000
2	Điểm kinh doanh trong nhà chợ chính (nhà khung thép có mái che, cửa cuốn)	Đ/m ² /tháng	25.000
3	Điểm kinh doanh ngoài nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột lớp tôn, khung có tường, vách ngăn)	Đ/m ² /tháng	15.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
II	Đơn giá đối với hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên		
1	Điểm kinh doanh ngoài nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột sắt lợp tôn, không có tường, vách ngăn)	Đ/cơ sở/ngày	4.000
2	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh sử dụng phương tiện xe máy, xe đạp, gánh bộ)	Đ/cơ sở/ngày	2.000
3	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh theo hình thức ô tô lưu động)	Đ/cơ sở/ngày	10.000
J	CHỢ GÓC PHƯỢNG THUỘC PHƯỜNG TÔ HIỆU		
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m ² /tháng	
	Quầy loại A (Kí ốt 7 gian)	Đ/m ² /tháng	45.000
	Quầy loại B (khu nhà mái tôn khung cột sắt không tường vách)	Đ/m ² /tháng	25.000
	Quầy loại C (Khu sân bê tông không có mái che)	Đ/m ² /tháng	15.000
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định, không thường xuyên		
	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/ngày	4.000
	Hàng gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/ngày	3.000
	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/ngày	2.000
	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000
K	CHỢ RẠNG TÊCH THUỘC PHƯỜNG CHIỀNG LỀ		
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định, thường xuyên		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
1	Dãy ki ốt ngoài mặt tiền nhà đơn nguyên 1, nhà đơn nguyên 2, nhà đơn nguyên 3 và xung quanh nhà đơn nguyên 1	Đ/m ² /tháng	60.000
2	Dãy ki ốt mặt trong nhà đơn nguyên 1, nhà đơn nguyên 2, nhà đơn nguyên 3	Đ/m ² /tháng	50.000
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định, không thường xuyên		
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/buổi	5.000
2	Hàng cá tươi, gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/buổi	5.000
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/buổi	4.000
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/buổi	3.000
HUYỆN MUÔNG LA			
CHỢ TRUNG TÂM THỊ TRẤN ÍT ONG			
1	Hàng khô, tạp hoá	Đ/m ² /tháng	30.000
2	Hàng thịt lợn, thịt bò	Đ/m ² /tháng	2.000
3	Hàng giết mổ gia cầm	Đ/m ² /tháng	5.000
4	Hàng cá tươi	Đ/m ² /tháng	5.000
5	Hàng trứng, hoa quả	Đ/m ² /tháng	4.000
6	Hàng gà sống	Đ/m ² /tháng	2.000
7	Hàng rau, các loại khác	Đ/m ² /tháng	2.000
HUYỆN MAI SƠN			
A	CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
1	Dãy Ki-ốt		
	Dãy ki ốt tiếp giáp với đường vào cổng chính (Phố Lò Ván Muôn) từ ô 35 - 40	Đ/m ² /tháng/hộ	45.600
	Dãy ki ốt tiếp giáp (Phố Hà Văn Áng) từ ô 63 - 67	Đ/m ² /tháng/hộ	45.600
	Dãy ki ốt tiếp giáp với đường phía Bắc chợ	Đ/m ² /tháng/hộ	42.700
	Dãy ki ốt tiếp giáp sân bê tông	Đ/m ² /tháng/hộ	42.700
	Dãy ki ốt tầng 1 nhà Ban Quản lý chợ	Đ/m ² /tháng/hộ	42.700
	Dãy ki ốt tiếp giáp đường vào cổng số 5	Đ/m ² /tháng/hộ	42.700
	Dãy ki ốt xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	39.600
2	Nhà bán hàng số 1		
	Các ô tiếp giáp với đường trục chính từ ô 101 - 120	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000
	Các ô tiếp giáp đường trục cổng số 3 đến ô 20 - 100	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000
	Các ô xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000
	Các ô phía trong còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	25.800
3	Nhà bán hàng số 2		
	Các ô tiếp giáp với đường trục chính 46 đến ô 54	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000
	Các ô tiếp giáp đường trục cổng 3 đến ô bao gồm từ ô 01; 10; 19; 28; 37.	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000
	Các ô xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000
	Các ô phía trong còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	25.800
4	Nhà bán hàng số 3		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
	Các ô tiếp xúc với đường trục chính từ ô số 01 đến 12	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000
	Các ô phía sau có lợi thế bán hai mặt bao gồm: 13; 17; 18; 22; 23; 24.	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000
	Các ô phía trong còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	25.800
B	CHỢ CẤU MỚI (TIỂU KHU 8) THỊ TRẤN HÁT LÓT		
1	Điểm kinh doanh cố định		
	Quầy hàng	Đ/m ² /tháng	20.000
	Hàng ăn uống, quà sáng, giải khát, kinh doanh khác	Đ/cơ sở/ngày	3.000
	Hàng rau, hoa quả, đậu phụ	Đ/cơ sở/ngày	2.000
	Hàng tươi sống cá, thịt gia súc, gia cầm	Đ/cơ sở/ngày	3.000
2	Điểm bán hàng không cố định		
	Hàng rau, hoa quả	Đ/cơ sở/ngày	2.000
	Hàng tươi sống cá, gà, thịt	Đ/cơ sở/ngày	3.000
C	CHỢ NÀ SY (XÃ HÁT LÓT)		
	Điểm bán hàng không cố định		
	Hàng rau, củ quả các loại	Đ/cơ sở/ngày	5.000
	Đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/cơ sở/ngày	5.000
	Hàng tươi thịt, cá, thịt gia súc, gia cầm	Đ/cơ sở/ngày	7.000
	Hàng ăn uống, quà sáng, giải khát, kinh doanh khác	Đ/cơ sở/ngày	5.000
	HUYỆN SÔNG MÃ		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
A	CHỢ TRUNG TÂM THỊ TRẤN SÔNG MÃ		
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh có định thường xuyên		
1	Nhà chợ chính		
1.1	Loại 1: 36 gian hàng (A2 đến A11, B2 đến B11, C2 đến C11)	Đ/m ² /tháng	40.000
1.2	Loại 2: 20 gian hàng (gồm: C1, C20, C21, C30, C38, B1, B20, B21, B30, B38, A1, A20, A21, A30, A38, A39, D1, D20, D21, D30)	Đ/m ² /tháng	35.000
1.3	Loại 3: 80 gian hàng còn lại	Đ/m ² /tháng	30.000
2	Nhà thực phẩm tươi sống	Đ/m ² /tháng	40.000
3	Các điểm kinh doanh xung quanh nhà thực phẩm tươi sống		
3.1	13 gian hàng bên trong chợ:		
	02 gian hàng đối diện nhà mái tôn	Đ/m ² /tháng	35.000
	11 gian hàng còn lại	Đ/m ² /tháng	40.000
3.2	03 gian hàng mặt đường Lò Văn Giá	Đ/m ² /tháng	50.000
4	Các gian hàng tiếp giáp đường 19/5		
4.1	02 gian nhà thực phẩm sạch	Đ/m ² /tháng	40.000
4.2	01 gian hàng cạnh nhà thực phẩm sạch	Đ/m ² /tháng	35.000
5	Gian hàng tiếp giáp 02 đường 19/5 và đường Lò Văn giá (01 gian)	Đ/m ² /tháng	50.000
6	Các gian hàng tại cổng phụ (đường 19/5) (03 gian)	Đ/m ² /tháng	45.000
7	Các điểm kinh doanh trong nhà mái tôn		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
7.1	Các điểm kinh doanh tiếp giáp đường từ công phụ vào nhà chợ chính (công phụ bên đường Hồ Xuân Hương và công phụ bên đường Lò Vắn Giá)	Đ/m ² /tháng	40.000
7.2	Các điểm kinh doanh đối diện gian hàng C1 đến C10 và C11 đến C30 của nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	35.000
7.3	Các điểm kinh doanh còn lại	Đ/m ² /tháng	30.000
8	Các điểm kinh doanh hàng giò, gà tiếp giáp đường từ công phụ vào nhà chợ chính (công phụ bên đường Lò Vắn Giá) (15 điểm)	Đ/m ² /tháng	40.000
II	Đối với các điểm kinh doanh không thường xuyên, không cố định (vé ngày)		
	Kinh doanh quà sáng, giải khát, bán cá tươi, gia cầm, ăn uống	Đ/ngày/điểm	10.000
	Kinh doanh khác	Đ/ngày/điểm	5.000
III	Các ki ốt		
1	Ki ốt 9B1	Đ/m ² /tháng	120.000
2	Ki ốt 1A1, 19B1, 8B1	Đ/m ² /tháng	100.000
3	Ki ốt 24A2	Đ/m ² /tháng	85.000
4	Ki ốt 2A1, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A1, 11A1, 12A, 13A, 14A, 10B1, 11B1, 12B1, 13B1, 14B1, 15B1, 16B1, 17B1, 18B1, 15A1, 24A1	Đ/m ² /tháng	80.000
5	Ki ốt 16A, 17A, 20A	Đ/m ² /tháng	72.000
6	Ki ốt 19A, 18A1, 21A1, 22A1, 23A1, 1B1, 2B1, 3B1, 4B1, 5B1, 6B1, 7B1	Đ/m ² /tháng	70.000
7	Ki ốt 19A2, 20A2, 21A2	Đ/m ² /tháng	65.000
8	Ki ốt 1A2, 2A2, 10A2, 11A2, 15A2, 1B2, 2B2, 3B2, 4B2, 5B2, 7B2, 8B2, 9B2, 10B2, 11B2, 12B2, 13B2, 14B2, 15B2	Đ/m ² /tháng	58.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
9	Ki ốt 6B2, 17A2	Đ/m ² /tháng	30.000
B	CHỢ CHIỀNG KHUÔNG		
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định, thường xuyên		
1	Nhà chợ chính		
1.1	Nhà A1 Tập Hoá: 33 gian hàng (Từ 1 đến Gian hàng số 33)	Đ/m ² /tháng	12.000
1.2	Nhà A2 Hàng vải: 33 Gian hàng(từ 34 đến 66)	Đ/m ² /tháng	12.000
1.3	Ki ốt một mặt có 20 ki ốt	Đ/m ² /tháng	12.000
2	Các điểm kinh doanh còn lại		
	Gian hàng hoa quả có 6 gian	Đ/m ² /tháng	12.000
III	Đối với các điểm kinh doanh không thường xuyên, không cố định (vé ngày)		
1	Gian hàng tươi sống (Thịt lợn, trâu, bò); Quầy hàng ăn sáng	Ngày	10.000
2	Các điểm bán hàng tươi sống còn lại	Ngày	5.000
3	Các điểm bán hàng rau, và các loại mặt hàng khác	Ngày	2.000
HUYỆN SÓP CỘP			
	CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN		
I	Ki ốt nhà trực		
	Dãy A1: Từ ô số 1 đến ô số 4	Đ/m ² /tháng	60.000
	Dãy A1: Từ ô số 5 đến ô số 7	Đ/m ² /tháng	50.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
	Dây A2: Từ ô số 8 đến ô số 13	Đ/m ² /tháng	40.000
	Dây B1: Từ ô số 1 đến ô số 3	Đ/m ² /tháng	50.000
	Dây B1: Từ ô số 4 đến ô số 7	Đ/m ² /tháng	40.000
	Dây B2: Từ ô số 8 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	40.000
	Dây B2: Từ ô số 12 đến ô số 14	Đ/m ² /tháng	50.000
II	Nhà chợ chính		
1	Dây C1: Từ ô số 1 đến ô số 5	Đ/m ² /tháng	30.000
2	Dây C1: Ô số 6	Đ/m ² /tháng	50.000
3	Dây C1: Từ ô số 7 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	45.000
4	Dây C1: Ô số 12	Đ/m ² /tháng	50.000
5	Dây C2: Từ ô số 1 đến ô số 6	Đ/m ² /tháng	30.000
6	Dây C2: Từ ô số 7 đến ô số 12		
	Ki ốt số 7	Đ/m ² /tháng	35.000
	Ki ốt số 8	Đ/m ² /tháng	40.000
	Ki ốt số 9	Đ/m ² /tháng	40.000
	Ki ốt số 10	Đ/m ² /tháng	45.000
	Ki ốt số 11	Đ/m ² /tháng	45.000
	Ki ốt số 12	Đ/m ² /tháng	45.000
7	Dây C3: Ô số 1	Đ/m ² /tháng	35.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
8	Dãy C3: Từ ô số 2 đến ô số 6	Đ/m ² /tháng	40.000
9	Dãy C3: Từ ô số 7 đến ô số 12	Đ/m ² /tháng	30.000
10	Dãy C4: Từ ô số 1 đến ô số 5	Đ/m ² /tháng	40.000
11	Dãy C4: Ô số 6	Đ/m ² /tháng	45.000
12	Dãy C4: Từ ô số 7 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	30.000
13	Dãy C4: Ô số 12	Đ/m ² /tháng	45.000
III	Các gian hàng kinh doanh khác		
1	Dãy E: Nhà bán hàng rau, hoa quả, thực phẩm cố định	Đ/m ² /tháng	30.000
2	Dãy F: Nhà bán hàng tươi sống (hàng thịt)	Đ/m ² /tháng	10.000
3	Dãy G: Bán hàng cá, mỗ gà, đồ tươi sống	Đ/m ² /tháng	30.000
4	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh cố định	Đ/cơ sở/ngày	5.000
5	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh không cố định	Đ/cơ sở/ngày	2.000
6	Dãy nhà E và dãy nhà bên công phụ: Bán hàng rau, củ quả, thực phẩm không cố định	Đ/cơ sở/ngày	5.000
HUYỆN YÊN CHÂU			
A	CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN		
I	Đối với hộ hoạt động thường xuyên (dãy ki ốt, nhà chợ chính)		
1	Quầy ki ốt dọc quốc lộ 6 (ô số 3; 4; 10; 11; 17; 18)	Đ/m ² /tháng	50.000
2	Quầy ki ốt dọc quốc lộ 6 (ô số 1; 2; 5; 6; 7; 8; 9; 12; 13; 14; 15; 16; 19; 20)	Đ/m ² /tháng	48.000
3	Quầy nhà chợ chính (ô số 21; 23; 24; 29; 30; 32; 33; 44)	Đ/m ² /tháng	42.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
4	Quầy nhà chợ chính (ô số 22; 25; 26; 27; 28; 31; 45; 56; 57; 68; 80; 81)	Đ/m ² /tháng	38.000
5	Quầy nhà chợ chính (ô số 35; 36; 41; 42; 47; 48; 53; 54; 59; 60; 65; 66; 71; 72; 77; 78; 83; 84; 89; 90; 92)	Đ/m ² /tháng	35.000
6	Quầy nhà chợ chính (ô số 34; 37; 38; 39; 40; 43; 46; 49; 50; 51; 52; 55)	Đ/m ² /tháng	32.000
7	Quầy nhà chợ chính (ô số 58; 61; 62; 63; 64; 67; 70; 73; 74; 75; 76; 79)	Đ/m ² /tháng	31.000
8	Quầy sau ki ốt (ô số 82; 85; 86; 87; 88; 91)	Đ/m ² /tháng	35.000
9	Quầy sau ki ốt (ô số 2; 3; 4; 5; 6; 9; 10; 11; 12; 13)	Đ/m ² /tháng	42.000
10	Quầy sau ki ốt (ô số 1; 14)	Đ/m ² /tháng	38.000
11	Quầy kinh doanh ăn uống (ô số 7; 8)	Đ/m ² /tháng	24.000
12	Quầy KD TPTS (ô số 1; 2; 3)	Đ/m ² /tháng	35.000
13	Quầy KD TPTS (ô số 1; 2; 19; 20)	Đ/m ² /tháng	28.000
14	Quầy KD hàng rau (ô số 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18)	Đ/m ² /tháng	24.000
15	Quầy KD hàng rau (ô số 1; 2; 3; 4)	Đ/m ² /tháng	23.000
16	Quầy KD hàng rau (ô số 5; 6)	Đ/m ² /tháng	22.000
17	Quầy kinh doanh hàng Rau (ô số 7; 8)	Đ/m ² /tháng	21.000
18	Quầy kinh doanh giải khát (ô số 9; 10)	Đ/m ² /tháng	24.000
19	Quầy kinh doanh giải khát (ô số 1; 2)	Đ/m ² /tháng	17.000
II	Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định		
1	Kính doanh hàng ăn uống; quả ăn sáng, giết mổ gia súc, nước giải khát, bán cá tươi, gia cầm, giò chả, hàng lòng	Đ/cơ sở/ngày	10.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
2	Rau, củ quả và hàng khác	Đ/cơ sở/ngày	5.000
B CHỢ TẠM TIÊU KHU 1			
I	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán cố định, thường xuyên	Đ/quầy/m ² /tháng	56.000
II	Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định		
1	Kinh doanh hàng ăn uống: quà ăn sáng, giết mổ gia súc, nước giải khát, bán cá tươi, gia cầm, giò chả, hàng lông	Đ/cơ sở/ngày	10.000
2	Rau, củ quả và hàng khác	Đ/cơ sở/ngày	5.000
C CHỢ XÃ PHIÊNNG KHOÀI			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên		
1	Dãy ki ốt	Đ/m ² /tháng	60.000
2	Chợ chính	Đ/m ² /tháng	45.000
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên		
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/tháng	200.000
2	Gian giết mổ gia cầm, cá	Đ/tháng	150.000
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/tháng	150.000
4	Bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	3.000
D CHỢ CHIỀNG PẮN			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m ² /tháng	21.000
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/tháng	200.000
2	Gian bán cá	Đ/tháng	150.000
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/tháng	150.000
4	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	2.000
E	CHỢ MUỖNG LŨM, CHIỀNG ON, YÊN SƠN, CHIỀNG ĐÔNG		
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m ² /tháng	21.000
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên		
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/m ² /tháng	200.000
2	Gian bán cá	Đ/m ² /tháng	150.000
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/m ² /tháng	150.000
4	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	2.000
F	CHỢ PHIÊN LAO KHÔ		
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đ/cơ sở/ngày	10.000
2	Kinh doanh quà sáng, giải khát, cá tươi, gia cầm	Đ/cơ sở/ngày	10.000
3	Kinh doanh khác (tạp hóa, quần áo, nhôm sắt, giày dép)	Đ/cơ sở/ngày	10.000
4	Hàng rau, hoa quả	Đ/cơ sở/ngày	2.000
	HUYỆN QUỲNH NHAI		
	CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN		
I	Ki ốt nhà chính		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
1	Dãy N1: Kí ốt số 1 đến ô số 16	Đ/m ² /tháng	60.000
2	Dãy N4: Kí ốt số 1 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	50.000
II	Nhà chợ mái tre		
1	Dãy N2A: Từ ô số 1 đến ô số 9	Đ/m ² /tháng	40.000
2	Dãy N2A: Từ ô số 1 đến ô số 9	Đ/m ² /tháng	50.000
3	Dãy C4: Ô số 12	Đ/m ² /tháng	45.000
III	Các gian hàng kinh doanh khác		
1	Nhà bán hàng rau, hoa quả, thực phẩm cố định	Đ/m ² /tháng	30.000
2	Nhà bán hàng tươi sống (hàng thịt)	Đ/bàn/ngày	10.000
3	Bán hàng cá, mỗ gà, đồ tươi sống	Đ/m ² /tháng	30.000
4	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh cố định	Đ/cơ sở/ngày	5.000
5	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh không cố định	Đ/cơ sở/ngày	2.000
	HUYỆN MỘC CHÂU		
A	CHỢ KM 70		
I	Nhà chợ chính		
1	Các quầy 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13	Đ/m ² /tháng	60.000
2	Các quầy 20; 21; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 114; 115; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 122; 123; 125; 126	Đ/m ² /tháng	45.000
3	Các quầy 1; 2; 16; 25; 33; 43; 53; 63; 73; 83; 42; 52; 62; 72; 82; 92; 105; 106	Đ/m ² /tháng	35.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
4	Các quầy 15; 26; 17; 18; 19; 22; 23; 24; 99; 100; 104; 107; 111; 112	Đ/m ² /tháng	30.000
5	Các quầy 34; 41; 84; 91; 101; 102; 103; 108; 109; 110; 112; 104; 36; 46; 56; 66; 76; 86; 93; 94; 37; 47; 57; 67; 77; 87; 95; 38; 48; 58; 68; 78; 88; 96; 39; 49; 59; 69; 79; 89; 97; 98	Đ/m ² /tháng	25.000
6	Các quầy 44; 54; 64; 74; 35; 45; 55; 65; 75; 85; 40; 50; 60; 70; 80; 90; 51; 61; 71; 81; 113; 124	Đ/m ² /tháng	20.000
7	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ)		
7.1	Dãy phía trước và 4 đầu hời nhà chợ chính		
	Quầy 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13	Đ/m ² /tháng	45.000
	Quầy 01; 02; 125; 126	Đ/m ² /tháng	35.000
	Quầy 15; 26; 99; 112	Đ/m ² /tháng	25.000
7.2	Dãy quầy hàng khô		
	Quầy 114; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 122; 123	Đ/m ² /tháng	35.000
7.3	Dãy quầy hai bên nhà chợ chính		
	Các quầy 33; 43; 53; 63; 73; 83; 42; 52; 62; 72; 82; 92	Đ/m ² /tháng	30.000
II	HÀNG RAU, THỰC PHẨM TƯƠI SỐNG		
1	Rau xanh, củ, quả		
1.1	Nhà số 1		
	Các ô số 1; 13	Đ/m ² /tháng	60.000
	Các ô số 2; 3; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23	Đ/m ² /tháng	50.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
	Các ô số 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 24; 25; 26	Đ/m ² /tháng	30.000
	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ) ô số 13 đến 26	Đ/m ² /tháng	30.000
1.2	Nhà số 2		
	Các ô số 1; 13	Đ/m ² /tháng	60.000
	Các ô số 2; 3; 4; 14; 15; 16; 17	Đ/m ² /tháng	50.000
	Các ô số 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đ/m ² /tháng	30.000
2	Hàng tươi sống		
2.1	Nhà số 1		
	Các ô số 1; 13	Đ/m ² /tháng	60.000
	Các ô số 2; 3; 4; 14; 15; 16; 17	Đ/m ² /tháng	50.000
	Các ô số 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đ/m ² /tháng	30.000
2.2.	Nhà số 2		
	Các ô số 1; 13	Đ/m ² /tháng	60.000
	Các ô số 2; 3; 4; 14; 15; 16; 17	Đ/m ² /tháng	50.000
	Các ô số 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đ/m ² /tháng	30.000
III	Quầy ki ốt loại II		
1	Dãy A		
	Ki ốt A1; A2	Đ/m ² /tháng	75.000
	Ki ốt A3; A4	Đ/m ² /tháng	65.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
	Ki ốt A5; A6; A7	Đ/m ² /tháng	55.000
	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ): ki ốt A1 đến A7	Đ/m ² /tháng	45.000
2	Dãy B		
	Ki ốt B1	Đ/m ² /tháng	65.000
	Ki ốt B2; B3; B4; B5; B6; B7	Đ/m ² /tháng	55.000
3	Dãy C		
	Ki ốt C7	Đ/m ² /tháng	65.000
	Ki ốt C1; C2; C3; C4; C5; C6	Đ/m ² /tháng	55.000
	Diện tích mặt sân đầu hời quầy ki ốt loại 2: C7, D7	Đ/m ² /tháng	45.000
4	Dãy D		
	Ki ốt D7	Đ/m ² /tháng	55.000
	Ki ốt D5, D6	Đ/m ² /tháng	45.000
	Ki ốt D1; D2; D3; D4	Đ/m ² /tháng	40.000
IV	Hàng chợ tạm		
1	Hàng ăn		
	Quầy 1; 2; 3; 4	Đ/m ² /tháng	60.000
	Quầy 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14	Đ/m ² /tháng	50.000
	Quầy 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23	Đ/m ² /tháng	40.000
2	Hàng giò, chả, cá		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
	Quầy 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11	Đ/m ² /tháng	40.000
	Quầy 14; 15; 16; 17	Đ/m ² /tháng	35.000
	Quầy 12; 13; 18; 19	Đ/m ² /tháng	30.000
3	Hàng tôm, tép, gia cầm		
	Quầy 1; 2; 3; 4; 5; 6; 9; 14; 15; 24	Đ/m ² /tháng	40.000
	Quầy 16; 23	Đ/m ² /tháng	35.000
	Quầy 7; 8; 10; 11; 12; 13; 17; 18; 19; 20; 21; 22	Đ/m ² /tháng	30.000
B	CHỢ CHIỀNG SƠN		
	Dãy ki ốt mặt đường tỉnh lộ 102	Đ/m ² /tháng	33.000
	Quầy trong nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	20.000
C	CHỢ THỊ TRẤN		
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Dãy ki ốt		
1.1	Dãy ki ốt mặt đường quốc lộ 6 (A1 đến A9)	Đ/m ² /tháng	33.000
1.2	Dãy ki ốt mặt đường Phan Đình Giót (B1 đến B2)	Đ/m ² /tháng	30.000
1.3	Tất cả các ki ốt xung quanh mặt chợ	Đ/m ² /tháng	30.000
2	Quầy trong nhà chợ chính		
2.1	Khu A	Đ/m ² /tháng	30.000
2.2	Khu B	Đ/m ² /tháng	28.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
2.3	Khu C	Đ/m ² /tháng	25.000
2.4	Khu D	Đ/m ² /tháng	27.000
3	Quầy theo thời vụ (quầy cố định)		
3.1	Khu nhà tôn		
	Ở mặt đường quốc lộ	Đ/m ² /tháng	30.000
	Ô số 1	Đ/m ² /tháng	30.000
	Ô số 2	Đ/m ² /tháng	28.000
	Ô số 3, 4	Đ/m ² /tháng	26.000
	Ô số 5, 6	Đ/m ² /tháng	24.000
	Ô số 7	Đ/m ² /tháng	22.000
3.2	Dãy thương nghiệp		
	TN01 - TN05	Đ/m ² /tháng	28.000
	TN16 - TN20	Đ/m ² /tháng	25.000
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định, không thường xuyên		
	Hàng nông sản tự tiêu không cố định và các hàng khác	Đ/m ² /tháng	80.000
	HUYỆN PHÙ YÊN		
	CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN		
1	Tầng 1 nhà chợ chính		
	Các ki ốt từ ô số 01 đến ô số 74	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
2	Tầng 2 nhà chợ chính		
	Các ki ốt từ ô số 01 đến ô số 74	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000
3	Các ki ốt xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000
4	Khu nhà cầu sắt		
4.1	Khu nhà cầu sắt 6 gian (4 dãy)	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000
4.2	Khu nhà cầu sắt 5 gian (2 dãy)	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000
II	Chợ thực phẩm tươi sống		
1	Hàng rau	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000
2	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000
3	Hàng thịt gà, vịt	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000
4	Hàng cá	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000
	HUYỆN BẮC YÊN		
I	Đơn giá đối với hộ thuê điểm kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Dãy khu A	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000
2	Dãy khu B	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000
3	Dãy khu C	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000
4	Dãy khu D	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000
5	Dãy khu E	Đ/m ² /tháng/hộ	40.000
6	Dãy khu F	Đ/m ² /tháng/hộ	90.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể (ĐVT: đồng)
7	Dãy khu G	Đ/m ² /tháng/hộ	25.000
8	Dãy khu H	Đ/m ² /tháng/hộ	40.000
II	Hàng thực phẩm, thức ăn chín	Đ/cơ sở/ngày	10.000
III	Kinh doanh khác, hàng quà ăn sáng	Đ/cơ sở/ngày	5.000
IV	Nông sản tự tiêu, giải khát	Đ/cơ sở/ngày	5.000

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com